Giải pháp thúc đẩy thương mại hóa công bằng tri thức truyền thống Việt Nam

- **Châu Quốc An**

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG HCM - *Email: ancq@uel.edu.vn*

(Bài nhận ngày 22 tháng 11 năm 2016, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 9 tháng 3 năm 2017)

TÓM TẮT

Vấn đề thương mại hóa công bằng tri thức truyền thống đang ngày càng đóng vai trò quan trọng cho mục tiêu xóa nghèo, bảo tồn văn hóa, phát triển bền vững kinh tế xã hội. Tuy nhiên, hoạt động khai thác thương mại các đối tượng này hiện nay không được quan tâm cũng như tôn trọng thỏa đáng lợi ích của người dân bản địa, xâm phạm đến quyền riêng tư, văn hóa tín ngưỡng của cộng đồng bản địa. Với mục đích góp phần thúc đẩy thương mại hóa tri thức truyền thống cũng như đảm bảo sự công bằng trong trong quá trình khai thác chúng, Bài viết này phản ánh lại bức tranh hiện thực khai thác thương mại tri thức truyền thống ở Việt Nam đồng thời phân tích những nguyên nhân dẫn đến hoạt động khai thác kém bền vững và thiếu công bằng tri thức truyền thống. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra những giải pháp khả thi nhằm đẩy mạnh quá trình thương mại hóa công bằng tri thức truyền thống.

Từ khóa: *Tri thức truyền thống, tri thức bản địa, văn hóa dân gian, văn hóa bản địa, di sản văn hóa, văn hóa phi vật thể, thương mại hóa công bằng, phát triển bền vững.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hội nhập kinh tế là xu thế tất yếu của tiến trình phát triển của nhân loại. Những thách thức về sở hữu trí tuệ theo các điều ước quốc tế đã được ký kết đang trở thành nỗi lo của nhiều doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, nguồn tri thức truyền thống đa dạng và phong phú của 54 dân tộc Việt Nam lại là nguồn tài nguyên vô tận cho hoạt động xóa nghèo, bảo tồn bản sắc văn hóa và phát triển hiệu quả kinh tế xã hội của cư dân bản địa, nếu chúng được Nhà nước và xã hội quan tâm đúng mức. Việc thương mại hóa tri thức truyền thống thiếu sự chia sẻ lợi ích cho cộng đồng cư dân bản địa cũng như việc thiếu cơ chế hỗ trợ bảo hộ và giám sát hợp lý có thể dẫn đến mai một, triệt tiêu đi các tri thức truyền thống, dẫn đến hệ lụy ngoài mong muốn về văn hóa, chính trị, đặc biệt là những bất công xã hội khi mà chính Việt Nam lại phải trả tiền cho sản phẩm nước ngoài chứa đựng tri thức truyền thống của mình bị khai thác thiếu sự chia sẻ công bằng lợi ích. Xu hướng phát triển các sản phẩm gắn liền với các nền văn hóa dân gian cũng như tri thức bản địa, đặc biệt là trong lĩnh vực dược phẩm, thời trang, mỹ nghệ nội thất, âm nhạc… đang trở thành "mốt thời thượng" thúc đẩy hiện tượng "chảy máu tri thức truyền thống". Bài học từ việc đánh cắp tri thức truyền thống từ các nước đang phát triển của các nước phát triển từ thập niên 80 đến nay vẫn còn nguyên giá trị cho Việt Nam. Do vậy, Việt Nam phải làm gì để vừa thúc đẩy quá trình thương mại hóa tri thức truyền thống gắn với mục tiêu xóa nghèo bền vững và phát triển, cũng như tận dụng cơ chế hỗ trợ của các nước thành viên trong việc hợp tác ngăn chặn việc

đánh cắp và khai thác thương mại không công bằng các tri thức truyền thống này ? Đây cũng là nội dung mà chúng tôi trình bày dưới đây.

2. KHO TÀNG TRI THỨC TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM VÀ THỰC TRẠNG THƯƠNG MẠI HÓA

Như trên đã phân tích, việc đánh thức và khai thác thương mại công bằng các tri thức truyền thống được xem là một trong những yếu tố nền tảng cho hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Bởi Việt Nam là một trong những quốc gia có nền văn hóa và nguồn tài nguyên sinh học cùng tri thức truyền thống liên quan rất đa dạng và phong phú. Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng và ẩm, Việt Nam có khoảng 12.000 loài thực vật bậc cao có mạch, 600 loài nấm, 800 loài rêu, hơn 2000 các loài tảo lớn, 224 loài thú, 828 loài chim, 258 loài bò sát, lưỡng cư và khoảng 5.500 loài côn trùng. Theo kết quả điều tra của Viện Dược Liệu, tính đến 2005 có 3.948 loài thực vật và nấm lớn có công dụng làm thuốc; 52 loài tảo biển, 408 loài động vật và 75 loại khoáng vật có công dụng làm thuốc. Trong đó, gần 90% là cây thuốc mọc tự nhiên dưới các tán rừng, chỉ có gần 10% là cây thuốc trồng [12; 14; 8]. Tương ứng với mỗi cây thuốc là nhiều cách sử dụng khác nhau cho nhiều công dụng chữa trị khác nhau. Sự phối hợp, chế biến các cây thuốc này tạo ra hàng vạn bài thuốc cổ truyền có công hiệu. Những bài thuốc này thường gắn liền với tri thức về hệ sinh thái rừng, biển, nông nghiệp và có mối quan hệ chặt chẽ với sự đa dạng văn hóa, tôn giáo, là nét văn hóa đặc sắc của các dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, không ít các bài thuốc này ngày nay đang dần bị mai một, thất truyền hoặc còn ẩn chứa bí mật trong đồng bào dân tộc chưa được khai thác rộng rãi để chăm sóc sức khỏe nhân dân. Nhiều cây thuốc quý đặc hữu đã bị tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng [6; 12; 15] bởi sự khai thác thương mại thiếu bảo tồn dưới dạng xuất nguyên liệu thô sang các nước, hay bởi sự thay đổi môi trường sống của chúng dưới tác động của con người. Sự cạn kiệt dần các cây thuốc quý đặc hữu này kéo theo sự lãng quên và xói mòn tri thức bản địa về cách sử dụng chúng. Hay nói cách khác, tri thức truyền thống về chúng hiện nay chưa được chú trọng quan tâm, khai thác tối ưu và không được chia sẽ công bằng lợi ích kinh tế. Việc khai thác thương mại của các cơ sở kinh doanh đối với bài thuốc tắm của người Dao là một thí dụ.

Ngoài những tri thức truyền thống về thuốc, đa dạng sinh học, hệ sinh thái, phương thức sản xuất, Việt Nam cũng rất phong phú về các loại hình văn hóa truyền miệng, nghệ thuật biểu diễn, nghi thức tôn giáo và nghệ thuật truyền thống khác. Với 54 dân tộc cùng nhiều trang phục và sản phẩm truyền thống, nghi lễ tôn giáo gắn liền bản sắc văn hóa và đời sống tâm linh, đã tạo ra những giá trị thương mại đáng kể, từng bước trở thành trụ cột quan trọng trong hoạt động xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững kinh tế, ổn định xã hội, tạo nên diện mạo đặc sắc của đời sống nông thôn Việt Nam. Nhưng cũng cần phải thấy rằng, việc khai thác những bản sắc văn hóa này cũng chưa đảm bảo việc chia sẻ lợi ích công bằng cho người dân bản địa. Nhiều bài dân ca đương đại được khai thác dựa trên chất liệu dân ca nhưng không có sự chia sẻ lợi ích để bảo tồn giá trị truyền thống này. Một số hình thức khai thác du lịch thiếu bền vững đã làm lu mờ đi giá trị các tục lệ của người dân, xâm phạm đến các quyền riêng tư, cũng như tập quán tín ngưỡng của họ, chẳng hạn như tục tắm tiên, chợ tình, tục "ngũ thảo", thuật về tránh thai hiệu quả bằng lá cây, …

Tương tự, những tri thức truyền thống trong lĩnh vực thủ công nghiệp là khá phong phú, đóng vai trò nền tảng và quan trọng cho quá trình phát triển các sản phẩm thủ công truyền thống, đảm bảo cho sự tồn tại và đa

dạng của các làng nghề truyền thống. Hiện nay, nghề này đang bị mai một và dần thất truyền cùng với sự ra đi của các nghệ nhân lớn tuổi. Tính đến tháng 2/2016, cả nước chỉ còn khoảng 2000 làng nghề, trong đó có hơn 1000 làng nghề truyền thống với gần 1,4 triệu người làm nghề thủ công [1]. Tuy nhiên, không ít làng nghề truyền thống hoạt động cầm chừng, là nơi tiêu thụ chủ yếu các sản phẩm của nước khác, dù rằng, chúng là một cộng đồng được liên kết bền chặt bởi những mối liên hệ đan xen về nơi cư trú, dòng họ, kinh tế, văn hóa và tâm linh, chứa đựng những giá trị tinh thần đậm nét, được phản ánh qua các tập tục, tín ngưỡng, lễ hội và nhiều quy định khác. Một trong những nguyên nhân dẫn đến hạn chế này là do thiếu các cơ chế hữu hiệu để đảm bảo sự công bằng trong việc khai thác tri thức truyền thống của người dân bản địa. Trường hợp gạch Phú Phong là một ví dụ. Những đường nét hoa văn trên viên ngói Phú Phong là sản phẩm trí tuệ của người xưa để lại, được sử dụng rộng rãi từ hơn 200 năm qua ở Tây Sơn. Nó là yếu tố làm nên "thương hiệu" gạch ngói Phú Phong nổi tiếng, cũng là nguồn sống chính của cư dân Tây Sơn từ hàng trăm năm nay. Năm 2004 doanh nghiệp tư nhân Sơn Vũ đã đăng ký mẫu hoa văn này dưới dạng nhãn hiệu hàng hóa và được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng độc quyền. Sau đó, doanh nghiệp này đã yêu cầu các cơ sở kinh doanh ở Tây Sơn không được sản xuất gạch ngói với mẫu hoa văn đó, trong đó có cả những những cơ sở sản xuất đã hình trước Sơn Vũ từ rất lâu [9].

Tóm lại, có thể nói, tri thức truyền thống vẫn còn "ngủ quên" trong tiến trình phát triển ở Việt Nam. Việc thúc đẩy quá trình thương mại hóa tri thức truyền thống chưa được quan tâm đúng mức, vẫn còn tồn tại không ít mâu thuẫn cần được giải quyết triệt để. Đó là mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển, giữa thương mại hóa và công bằng, giữa hội nhập và cân bằng lợi ích quốc gia, mà tác giả sẽ phân tích ở mục sau.

3. NHỮNG HẠN CHẾ TRONG THỰC TIỄN THƯƠNG MẠI HÓA CÔNG BẰNG TÀI NGUYÊN TRI THỨC TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Có thể nói, tri thức truyền thống ngày càng đóng vai trò quan trọng và trở thành trụ cột không thể thiếu cho việc xóa nghèo và phát triển bền vững kinh tế xã hội, ổn định chính trị và gắn kết cộng đồng bản địa. Tuy nhiên, việc thương mại hóa này cũng chỉ mang lại lợi ích cho cộng đồng bản địa và quốc gia có tri thức truyền thống đó khi có sự chia sẻ công bằng lợi ích kinh tế từ chủ thể thứ ba khai thác nó, đồng thời tồn tại một hệ thống các công cụ kiểm soát hữu hiệu đảm bảo khai thác hợp lý tri thức truyền thống. Bởi trong thực tế, việc khai thác thương mại tri thức truyền thống thiếu công bằng đã tạo tiền lệ cho nguy cơ mai một và triệt tiêu đi lợi ích do tri thức truyền thống mang lại, phá vỡ mục tiêu kinh tế - xã hội giành cho đồng bào dân tộc. Người dân bản địa đã phải chịu sự cạnh tranh khốc liệt từ các tập đoàn đa quốc gia ngay trên sân nhà, còn quốc gia nắm giữ tri thức truyền thống phải mua chính những tài sản trí tuệ (tri thức truyền thống) của mình bị người nước ngoài đánh cắp và thậm chí còn bị ngăn chặn hợp pháp ở cả thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

Việc thực hiện các cam kết quốc tế về sở hữu trí tuệ tạo cơ hội cho các quốc gia đang phát triển một khoản thu nhập từ những thất thu trong hoạt động khai thác tài sản trí tuệ không công bằng trước đây[1] nhưng cũng có thể không giúp các quốc gia thu được đồng nào từ chúng [10]. Khoản thu 60 tỷ USD từ tiền Royalty mà các quốc gia thành viên đang phát triển trong WTO mong muốn mang lại chỉ có thể được

[1] Theo ước tính của Liên Hiệp Quốc, mỗi quốc gia đang phát triển thất thu khoảng 5 tỷ USD/năm từ hoạt động khai thác tri thức truyền thống (K. McLeod, 2011).

thực hiện khi tài sản trí tuệ, trong đó tri thức truyền thống, được đánh thức và bảo hộ hợp lý với sự trợ giúp của các quốc gia phát triển. Hiệp định TRIPS năm 1994 không tạo ra một cơ chế nào đảm bảo chắc chắn lợi ích cho các nước đang phát triển như các nhà thương thuyết đã tuyên bố. Việc thương mại hóa công bằng tri thức truyền thống của Việt Nam cũng nằm trong hoàn cảnh này.

Về cơ bản, quá trình thương mại hóa công bằng tri thức truyền thống ở Việt Nam đã tồn tại những khó khăn và thách thức sau:

Thứ nhất, đó là giải quyết mâu thuẫn giữa việc khai thác thương mại với việc bảo tồn và phát triển chúng.

Nhu cầu của thị trường không phải luôn luôn bất biến. Nếu chỉ cứ khư khư bảo tồn đúng như hình thái ban đầu mà không đổi mới và phát triển theo thị hiếu tiêu dùng thì người nắm giữ tri thức truyền thống khó có thể tồn tại với chính tri thức đó. Nhiều làng nghề truyền thống đã giải tán, nghệ nhân sống trong đói nghèo hoặc phải "tha phương cầu thực" là một trong những ví dụ điển hình. Ngược lại, nếu phát triển tách rời hoặc phá bỏ hoàn toàn khỏi các giá trị truyền thống của nó thì sẽ rất lãng phí nguồn lực cho tăng trưởng, mai một tri thức truyền thống, khó khăn cho việc phát triển bền vững cộng đồng bản địa. Việc phát triển thương mại sản phẩm chứa giá trị truyền thống không thể tách rời với các doanh nghiệp có tiềm lực nắm bắt thị hiếu tiêu dùng và mở rộng thị trường, cũng như có tiềm lực về công nghệ và tài chính để phát triển và đa dạng hóa sản phẩm, nhất là những doanh nghiệp toàn cầu của nước ngoài. Do vậy, các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào những ngành gắn với tri thức truyền thống được xem là một công cụ hữu hiệu cho việc bảo tồn và phát triển chúng.

Thứ hai, những sự bất tương thích giữa tri thức truyền thống về hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ tiêu chuẩn hiện hành.

Điển hình là đối với dược phẩm, thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ thảo dược và bài thuốc cổ truyền của đồng bào dân tộc, hệ thống sở hữu trí tuệ hiện hành không bảo vệ thỏa đáng được lợi ích của họ. Bởi trên thực tế, những loại thuốc này khó có thể bảo hộ được dưới dạng sáng chế. Vì chúng không đảm bảo được tính mới hoặc tính sáng tạo, khi mà loại thuốc này đã được đồng bào sử dụng rộng rải trong cộng đồng. Đặc biệt, đối với những dược phẩm tự nhiên đã qua sử dụng được phát hiện mới tính năng thứ hai và có khả năng thương mại hóa tốt thì Việt Nam không bảo hộ thuốc với công dụng mới thứ hai này. Nếu bảo hộ dưới dạng nhãn hiệu hoặc các dấu hiệu chỉ dẫn thương mại khác thì không thể ngăn ngừa người khác sử dụng nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn thương mại khác cho cùng một loại dược phẩm với cùng tính năng, công dụng này. Còn việc bảo hộ bằng chế định quyền tác giả hoặc quyền chống lại hành vi cạnh tranh không lành mạnh thì càng không thể. Vì quyền tác giả thiên về bảo hộ hình thức thể hiện tác phẩm, còn quyền chống lại hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong trường hợp này không thể áp dụng khi chủ thể thứ ba sử dụng chỉ dẫn thương mại khác biệt. Việc bảo hộ dưới dạng bí mật kinh doanh thì có khả năng bị phân tích ngược và khai thác thương mại mà chủ thể quyền không thể ngăn chặn. Vì khoản 3 điều 125 Luật Sở Hữu trí tuệ Việt Nam quy định Chủ sở hữu bí mật kinh doanh không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi*: **Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra do phân tích, đánh giá sản phẩm được phân phối hợp pháp** với điều kiện người phân tích, đánh giá không có thoả thuận khác với chủ sở hữu bí mật kinh doanh hoặc người bán hàng; Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh thu được khi không biết và không có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp*

pháp. Còn bảo hộ dưới hình thức quyền với giống cây trồng thì càng không thể áp dụng, vì đối tượng bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển chứ không phải là tri thức về cách thức sử dụng chúng cho mục đích y học. Điều này cũng tương tự đối với những giải pháp kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, môi trường sinh thái, xây dựng,…

Đối với các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, kiểu mẫu dệt may truyền thống thì việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp khó đáp ứng được yêu cầu về tính mới hoặc tính sáng tạo. Còn bảo hộ dưới dạng quyền tác giả thì không phản ánh được nội dung sáng tạo, vì chỉ cần chủ thể thứ ba điều chỉnh hình thức thể hiện hoặc cách điệu chúng là không thể ngăn chặn. Trong khi đó, nếu bảo hộ dưới dạng nhãn hiệu tập thể thì cũng khó ngăn chặn được người khác dựa trên nội dung sáng tạo đó để đa dạng hóa sản phẩm với nhãn hiệu khác, tạo mối đe dọa cạnh tranh với sản phẩm do thợ thủ công bản địa tạo ra. Điều này cũng đúng đối với hình thức bảo hộ dưới dạng chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm dệt may thủ công gắn với nguyên liệu bản địa. Bởi lịch sử sở hữu trí tuệ thế giới cũng cho thấy, các quốc gia hoàn toàn có thể xây dựng nên những làng mạc gắn với tên những sản phẩm nổi tiếng của thổ dân quốc gia khác để bán sản phẩm với nhãn mác gây nhầm lẫn về nguồn gốc xuất xứ đó. Philippines là một ví dụ. Người bản địa Philippines đã xây dựng một thị trấn có tên là "Zuni", tên của một bộ tộc ở Bắc Mỹ có sản phẩm thủ công đặc sắc với giá trị cao và nền văn hóa bản địa đa dạng, phong phú đã tồn tại từ rất lâu. Sau đó họ gắn nhãn hàng hóa với dòng chữ "sản xuất tại Zuni" một cách rõ nét, dễ nhận diện. Kết quả gây nhầm lẫn với sản phẩm nổi tiếng của Thổ dân Zuni Bắc Mỹ [4].

Đối với các tác phẩm văn nghệ dân gian, nghi thức tín ngưỡng và những di sản văn hóa khác cũng không ngoại lệ. Việc khai thác và phổ biến chúng tưởng chừng góp phần phát huy "quyền lực mềm" cho Việt Nam. Nhưng trên thực tế việc khai thác thiếu sự định hướng và quản lý đã làm lu mờ, thậm chí triệt tiêu đi các giá trị truyền thống tốt đẹp, ảnh hưởng đến quyền riêng tư và đời sống tâm linh của họ. Hiện tượng lạm dụng cho hoạt động khai thác du lịch sinh thái và tâm linh thiếu kiểm soát, thiếu quản lý và thiếu bảo tồn hữu hiệu đã phá vỡ và mai một đi những nét đẹp hồn nhiên của người dân bản địa là một ví dụ. Hay vấn đề thương mại hóa các tác phẩm được biến tấu tiêu cực trên chất liệu truyền thống đã làm mai một đi giá trị nghệ thuật truyền thống. Điều không kém phần quan trọng nữa là, trong hầu hết tác phẩm dựa trên văn nghệ dân gian đều không có sự đóng góp lợi ích kinh tế cho việc bảo tồn chúng.

Thứ ba, xuất phát từ chính thói quen ứng xử của các chủ thể khai thác và tư duy biện chứng của những nhà quản trị nhà nước đến hoạt động pháp điển hóa.

Không ít doanh nghiệp Việt Nam và cả doanh nghiệp nước ngoài khai thác thương mại tri thức truyền thống với thói quen "dùng chùa" và thiếu trách nhiệm bảo tồn. Điều này tác động ít nhiều lên tư duy lập pháp của các nước, đặc biệt là các nước có nền công nghiệp dược phẩm phát triển và những nước nghèo thiếu tài lực và công nghệ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) mới. Cơ sở biện chứng cho việc bảo hộ "lợi ích nhóm" này đó là, xem tri thức truyền thống như là một phần của "di sản chung của nhân loại", và vì thế chúng thuộc về tất cả nhân loại. Điều này trái với tinh thần của Công ước Đa dạng sinh học (CBD) 1992. Theo đó, khoản I điều 8 Công ước Đa dạng sinh học (CBD) 1992 lại kêu gọi các nước liên kết làm đến mức tối đa và thích đáng để "tôn trọng, bảo tồn và duy trì tri thức, sáng kiến và kinh nghiệm của các cộng đồng bản địa và địa phương gắn với phong tục, tập quán" và để "thúc đẩy, mở rộng việc ứng dụng hơn nữa các

tri thức truyền thống *với sự cho phép của các cộng đồng nắm giữ tri thức*", đồng thời "khuyến khích sự chia sẻ công bằng các lợi ích có được từ việc sử dụng chúng". Sự thiếu ràng buộc trách nhiệm của chủ thể thứ ba trong khai thác tri thức truyền thống cũng không đảm bảo tính thuyết phục khi đặt trong bối cảnh đảm bảo sự tôn trọng các giá trị văn hóa, tín ngưỡng, sự công bằng xã hội, cũng như hậu quả của thực tiễn khai thác thương mại với mục tiêu xóa nghèo và phát triển bền vững kinh tế của cộng đồng cư dân bản địa.

Thứ tư, thiếu phương tiện, thiết chế hỗ trợ để hạn chế tiếp cận tri thức truyền thống cho mục đích khai thác thương mại.

Việc đảm bảo hài hòa lợi ích của cư dân bản địa với chủ thể khai thác thương mại không thể không tồn tại một hệ thống các dữ liệu về tri thức truyền thống. Sự tồn tại hệ thống cơ sở dữ liệu về tri thức truyền thống là cơ sở cho việc yêu cầu hủy bỏ văn bằng của các chủ thể đánh cắp tri thức truyền thống. Ở giác độ pháp luật, hệ thống pháp luật hiện nay cũng còn tồn tại những bất cập trong việc xây dựng của các quy phạm pháp luật làm căn cứ cho việc chia sẻ lợi ích giữa chủ thể khai thương mại với cộng đồng nắm giữ tri thức truyền đó. Điều 20 Nghị định 100/2006/NĐ-CP chỉ quy định nghĩa vụ phải trả thù lao cho chủ thể nắm giữ tri thức truyền thống đối với người nghiên cứu sưu tầm tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian, mà không quy định áp dụng cho các chủ thể khác thực hiện hành vi khai thác thương mại khác. Quy định pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành cũng không quy định rõ người nắm giữ tri thức truyền thống được hưởng lợi trong trường hợp này là cá nhân sở hữu vật thể chứa đựng tri thức truyền thống (người đại diện cộng đồng nắm giữ tri thức) hay là cộng đồng bản địa sản sinh ra tri thức truyền thống đó. Giới hạn của việc chia sẻ lợi ích này chỉ dừng lại ở tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian, mà không mở rộng sang các lĩnh vực sở hữu trí tuệ khác, đặc biệt là trong lĩnh vực dược phẩm, một lĩnh vực có thể được xem là mũi nhọn và có nhiều lợi thế cạnh tranh trong tương lai của Việt Nam. Điều 64 Luật đa dạng sinh học quy định Nhà nước bảo hộ bản quyền tri thức truyền thống về nguồn gen, khuyến khích và hỗ trợ tổ chức, cá nhân đăng ký bản quyền tri thức truyền thống về nguồn gen. Tuy nhiên, khái niệm bản bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ không phải đồng nhất về mặt học thuật pháp lý. Ngay cả bảo hộ dưới dạng quyền sở hữu trí tuệ khác cũng gặp những hạn chế nhất định mà tôi đã trình bày trên. Nghĩa là, họ sẽ không có được lợi ích từ việc sử dụng tri thức truyền thống về nguồn gen nếu không được bảo hộ dưới dạng bản quyền. Và trên thực tế là như vậy.

Để đảm bảo được lợi ích của người dân bản địa, Luật Đa dạng sinh học và Văn bản hướng dẫn quy định việc cấp phép tiếp cận nguồn gen và chia sẽ lợi ích cho hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý nguồn gen trong các khu bảo tồn (Điều 31 và 61 Luật Đa dạng sinh học, điều 10, 18 và 19 Nghị định 65/2010/NĐ-CP). Như vậy, những chủ thể không sinh sống hợp pháp và được giao quản lý nguồn gen bảo tồn cũng không được chia sẻ lợi ích từ hợp đồng tiếp cận nguồn gen. Trong khi đó, cơ chế giám sát để đảm bảo các chủ thể luôn tiến hành xin cấp phép và ký hợp đồng chia sẻ lợi ích cũng chưa rõ nét và chứng minh được tính hiệu quả. Nguồn gen đa dạng và phong phú nằm ở nhiều nơi, không nhất thiết trong khu bảo tồn[2] và tri thức sử dụng là rất phong phú. Cụ thể là, một bài thuốc có thể dùng nhiều thảo dược khác nhau ở các bộ phận khác nhau của từng loại thảo dược đó và từng cộng đồng có những cách dùng cho những bệnh khác nhau.

[2] Vùng Núi Cấm, An giang, với gần 900 loài thực vật quý dùng làm thuốc cùng nhiều tri thức bản địa về thuốc nhưng hiện nay chưa hình thành khu bảo tồn dược liệu. Các lương y tự bảo tồn lấy nguồn dược thảo đang cạn kiệt [15].

Luật Di sản Văn hóa và văn bản hướng dẫn thi hành cũng chưa chú trọng đến việc cấp phép và chia sẻ công bằng lợi ích khai thác thương mại các tri thức truyền thống (tri thức dân gian), một yếu tố cấu thành văn hóa phi vật thể. Có lẽ quan điểm lập pháp của Luật này xuất phát từ tư duy cho rằng, tri thức truyền thống là di sản nhân loại nên mọi người có quyền sử dụng mà không cần phải chia sẻ lợi ích cho người nắm giữ và bảo tồn nó.

4. CÁC KHUYẾN NGHỊ NHẰM ĐÁNH THỨC VÀ THÚC ĐẨY THƯƠNG MẠI HÓA CÔNG BẰNG TÀI NGUYÊN TRI THỨC TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

4.1. Khuyến nghị đối với Nhà nước

Thứ nhất, đẩy mạnh hoạt động xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu kỹ thuật số về tri thức truyền thống gắn liền với chính sách khai thác.

Có thể nói, việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về tri thức truyền thống thực sự cần thiết nhằm làm cơ sở cho việc *từ chối hoặc yêu cầu các nước từ chối cấp văn bằng bảo hộ độc quyền liên quan đến tri thức truyền thống*, nhất là đối với những sáng chế dược phẩm có nguồn gốc từ thảo dược đặc hữu và tri thức bản địa gắn liền với nó. Bởi pháp luật của một số nước, mà điển hình là Hoa kỳ, chỉ từ chối cấp bằng sáng chế khi nó đã được biết đến hay được sử dụng bởi những người khác ở Hoa Kỳ, hoặc đã được cấp bằng sáng chế hoặc *được mô tả trong một ấn phẩm in ấn ở nước này hay một nước khác*, trước khi được nộp đơn xin cấp bằng sáng chế; hoặc được sử dụng rộng rãi hoặc được bán ở nước này, nhiều hơn một năm trước ngày nộp đơn xin cấp bằng sáng chế ở Hoa Kỳ (Điều 102 Chương 35 Luật Sáng chế Hoa kỳ). Trường hợp USPTO hủy bỏ văn bằng sáng chế cho thuốc chữa lành vết thương từ củ nghệ (có nguồn gốc từ tri thức truyền thống của người Ấn Độ) nhờ vào các tài liệu cổ bằng tiếng Phạn và bài báo phát hành năm 1953 do Hội đồng Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Ấn Độ đệ trình là một ví dụ [11; 13].

Việc xây dựng hệ thống dữ liệu số về tri thức truyền thống còn đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ thúc đẩy nghiên cứu và thương mại hóa tri thức truyền thống, cũng như làm cơ sở cho giải quyết tranh chấp liên quan đến chia sẻ lợi ích từ chúng cho người nắm giữ tri thức truyền thống, nhất là trong lĩnh vực thuốc, dệt may, sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống, khi mà trước đây một số đồng bào dân tộc chưa có chữ viết, các kinh nghiệm sống chủ yếu được truyền miệng, thậm chí thiếu quan tâm đúng mức đến việc gìn giữ chúng và đôi khi lại bị coi thường và gán ghép với hành nghề mê tín dị đoan. Bên cạnh đó, việc xây dựng và chia sẻ hệ thống dữ liệu về tri thức truyền thống còn là nghĩa vụ hợp tác của các quốc gia trong xu thế hội nhập hiện nay[3].

Cần thấy rằng, một cơ sở dữ liệu chỉ trở nên hữu dụng hơn trong việc cân bằng lợi ích khi chúng được phân loại rõ ràng từng nhóm loại tri thức truyền thống. Mỗi nhóm loại cần được chia theo 4 cấp độ sau:

Cấp độ 1: đó là nhóm tri thức truyền thống do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lưu giữ và bảo tồn. Đây là nhóm tri thức truyền thống có sự giao thoa giữa tri thức bản địa của nhiều tộc người trong nước với nhau, mà ở đó không xác định được dấu ấn riêng biệt của sự sáng tạo

[3] Khoản 3 Điều 18.13 Hiệp Định Đối Tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) yêu cầu các quốc gia thành viên có nghĩa phải hợp tác trong trong việc sử dụng cơ sở dữ liệu về tri thức truyền thống liên quan đến nguồn gen. Khoản 3 Điều 18.15 và khoản 3 điều 18.16 Hiệp định TPP cũng yêu cầu các quốc gia đảm bảo chất lượng của hoạt động thẩm định nội dung sáng chế liên quan đến tri thức truyền thống về nguồn gen. Dù Hoa Kỳ rút khỏi TPP, ngày 10/11/2017, bên lề APECT 2017, 11 quốc gia còn lại của TPP cũng đã đạt được thỏa thuận có giá trị tương đương TPP 12 với tên gọi mới là Hiệp định Đối tác toàn bộ và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), khẳng định các nước TPP thống nhất những vấn đề cốt lõi của hiệp định này ***theo hướng giữ nguyên nội dung của TPP***, dù rằng thoả thuận mới cho phép các nước thành viên tạm hoãn một số nghĩa vụ để bảo đảm cân bằng trong bối cảnh mới [5].

riêng. Đây được xem là tài sản quốc gia. Việc quản lý chúng được thực hiện bởi cơ quan chuyên trách sở hữu trí tuệ.

Cấp độ 2: đó là nhóm tri thức truyền thống của riêng một cộng đồng bản địa trong nước tạo ra. Hay nói cách khác, đó là nhóm thuộc quyền quản lý riêng biệt của cộng đồng bản địa đó. Mọi hành vi khai thác thương mại đều phải chia sẽ lợi ích cho cộng đồng.

Cấp độ 3: đó là tri thức truyền thống của riêng một gia tộc, một gia đình định cư ở một cộng đồng trong nước. Nó xác lập riêng quyền quản lý và khai thác riêng của gia tộc đó.

Cấp độ 4: đó là những tri thức truyền thống có nguồn gốc giao thoa với các nước khác, mà không thể xác định dấu ấn đặc thù riêng biệt của cộng đồng bản địa Việt Nam. Đây là nhóm tri thức truyền thống chung của nhân loại. Tri thức này, mọi chủ thể trong xã hội hoàn toàn có thể tiếp cận miễn phí.

Đối với các nhóm ở cấp độ 4 hoàn toàn có thể công khai. Các nhóm ở cấp độ còn lại phải được lưu giữ và bảo mật, chỉ được sử dụng cho việc tra cứu cấp bằng, giải quyết tranh chấp hoặc khai thác thương mại bởi sự cho phép của chủ thể quyền.

Việc xây dựng cơ sở dữ liệu có thể được thực hiện thông qua các dự án hợp tác khảo sát và nghiên cứu với các viện nghiên cứu có uy tín của các quốc gia phát triển thông qua những thỏa thuận chia sẻ lợi ích với họ khi kết quả nghiên cứu được khai thác thương mại, giống như Hoa Kỳ, Ấn Độ, Thái Lan,… đã từng thực hiện, mà chúng tôi trình bày trong khuyến nghị thứ 4 của mục 4.1 này.

Thứ hai, hoàn thiện các quy định pháp luật thúc đẩy thương mại hóa tri thức truyền thống.

Như trên đã phân tích, các tri thức truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số muốn đi vào thương mại hóa hiệu quả thì phải có thị trường, phải có sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, tổ chức có tiềm lực tài chính, công nghệ và thị trường. Do vậy, cần thiết xây dựng các chính sách, pháp luật khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức khai thác tri thức truyền thống này, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trình độ khoa học công nghệ cao, quy mô thị trường lớn. Với vai trò thúc đẩy lợi ích cộng đồng của các tổ chức dân sự (NGO) và của các doanh nghiệp xã hội, pháp luật cần ưu tiên khuyến khích các tổ chức và doanh nghiệp này phát huy vai trò sáng tạo của mình. Sự thành công của hai tổ chức Ten Thousand Village và Serrv International của Hoa Kỳ là một kinh nghiệm cần được học tập.

Thứ ba, hoàn thiện các quy định về cân bằng lợi ích trong việc khai thác tri thức truyền thống và cơ chế quản lý, giám sát hữu hiệu tri thức truyền thống.

Pháp luật nên minh bạch và công bằng hơn trong việc cân bằng lợi ích giữa các chủ thể trong khai thác thương mại tri thức truyền thống trên cơ sở đảm bảo mục tiêu xóa nghèo và phát triển bền vững của cộng đồng địa phương. Pháp luật cần xác định rõ chủ thể hưởng lợi từ việc khai thác tri thức bản địa theo các cấp độ quản lý như tác giả đã trình bày ở khuyến nghị thứ nhất của mục 4.1. Nghĩa là, những tài sản trí tuệ đã xác định rõ địa chỉ là của tập thể cư dân bản địa hoặc của gia tộc thì phải trao quyền quản lý và quyết định việc khai thác thương mại cho cộng đồng hoặc gia tộc đó. Mọi hành vi khai thác thương mại chúng phải được sự cho phép của chủ thể sáng tạo, nắm giữ tri thức đó và họ phải chia sẻ lợi ích thương mại cho chủ thể này. Nhà nước không làm thay chủ thể này, vì tính kém hiệu quả của nó qua thực tiễn quản lý ở một số nước. Đối với những tri thức truyền thống được phân loại ở cấp độ 1 thì việc khai thác chúng phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho

phép. Và đương nhiên, những chủ thể khai thác thương mại phải chia sẻ lợi ích cho Nhà nước khi tiếp cận chúng cho mục đích thương mại. Tuy nhiên, Luật sở hữu trí tuệ phải khẳng định chúng thuộc quyền nắm giữ (sở hữu) của Nhà nước và người nước ngoài phải xin phép và trả phí cho việc sử dụng chúng. Vì khi đã xác định là tài sản công cộng thì mọi chủ thể có quyền tiếp cận. Trong khi tri thức truyền thống có thể bị xem là tài sản công cộng theo cách lý giải của không ít người và họ sẽ "dùng chùa" mà không cần xin phép.

Luật sở hữu trí tuệ hiện hành cũng nên điều chỉnh theo hướng mở rộng việc chia sẻ lợi ích từ việc khai thác tri thức truyền thống sang tất cả các chủ thể khai thác thương mại ngoài người dân bản địa và ở tất cả các lĩnh vực của chúng, chứ không dừng lại ở tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian như điều 23 Luật Sở hữu trí tuệ và người nghiên cứu sưu tầm chúng. Nghị định 100/2006/NĐ-CP cần điều chỉnh làm rõ người nắm giữ (sở hữu, nếu pháp luật thừa nhận việc sở hữu tư đối với nó) tri thức truyền thống là cộng đồng địa phương sáng tạo ra chúng chứ không phải người đang lưu giữ tài sản chứa đựng tri thức đó hoặc đại diện lưu giữ nó. Điều đó có nghĩa là, lợi ích từ việc khai thác sẽ được phục vụ cho việc bảo tồn và lợi ích cộng đồng nắm giữ (sở hữu) tri thức đó, một phần nhỏ được cộng đồng trao cho người đại diện lưu giữ tri thức đó như Australia[4] và một số nước đã từng thực hiện[5]. Có như vậy thì mới đảm bảo tính công bằng cho các chủ thể liên quan.

Thứ tư, chủ động tổ chức ký kết các hợp đồng nghiên cứu và khai thác thương mại tri thức truyền thống.

Cộng đồng cư dân bản địa không thể đủ trình độ khoa học và tài lực để nghiên cứu và từ đó thương mại hóa sản phẩm của họ theo nhu cầu của thị trường. Do vậy, Nhà nước phải giúp họ tổ chức khảo sát nghiên cứu thông qua các dự án, hợp đồng nghiên cứu và chia sẽ lợi ích khai thác từ kết quả nghiên cứu. Bởi trong thực tế đã tồn tại hiện tượng nhà khoa học ở các nước phát triển đến nước đang phát triển đánh cắp tri thức truyền thống để trục lợi. Điển hình là trường hợp bộ lạc Wapishana ở vùng Amazon đã bào chế thành công một dược phẩm từ cây Greenheart và cây Cucani. Đây là dược phẩm không được tiết lộ ra khỏi cộng đồng bản địa. Năm 2000, một nhà hóa học người Anh thuyết phục họ tiết lộ phục vụ cho hoạt động nghiên cứu. Sau khi phân tích, nhà hóa học này đăng ký sáng chế ở Châu Âu và Mỹ đối với dược phẩm dựa trên phương thuốc của họ cho tác dụng điều trị sốt rét và tắt nghẽn tim mạch.

Thứ năm, hướng tới xây dựng một hệ thống bảo hộ riêng (Sui Generis) hiệu quả cho toàn thể đối tượng của tri thức truyền thống song song với hệ thống sở hữu trí tuệ tiêu chuẩn.

Luật về đa dạng sinh học chỉ dừng lại ở việc chia sẻ lợi ích từ việc khai thác tri thức nguồn gen. Còn những tri thức khác trong hoạt động sinh hoạt và sản xuất khác không được đề cập. Trong khi các quy định của hệ thống sở hữu trí tuệ hiện hành không giúp họ thoát khỏi nguy cơ bị đánh cắp và lạm dụng. Do vậy, việc xây dựng một hệ thống bảo hộ riêng cho tri thức truyền thống như Peru, Thái lan, Philippines,… là cần thiết. Tuy nhiên, nếu Việt Nam tham gia ký kết Hiệp định song phương hoặc đa phương với các nước thành viên của Hiệp Định Đối Tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) trước đây thì việc yêu cầu quốc gia thành viên phải đảm bảo "sự tương thích giữa các hệ thống sở hữu trí tuệ

[4] Xem phán quyết của Tòa Án trong Vụ Milpurrurru kiện Indofurn về việc Indofurn sản xuất tại Việt Nam và nhập vào Úc các tấm thảm chứa các họa tiết từ tranh của Thổ dân [2]; Vụ Bulun Bulun kiện R&T Textiles [3].

[5] CSIR-Phytophrma-Plizer phải trích 6% tiền Royalty cho thổ dân San, Tây Nam phi, từ việc họ sử dụng tri thức truyền thống liên quan đến cách sử dụng cây Hoodia Gordonii cactus [7].

và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, nếu tri thức truyền thống đó có liên quan đến các hệ thống sở hữu trí tuệ này" như điều Điều 18.16 Hiệp Định Đối Tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) là khó tránh khỏi. Nhưng nội hàm của "sự tương thích" này lại được hiểu theo nhiều cách tiếp cận khác nhau, đặc biệt là cách tiếp cận của Hoa Kỳ. Do vậy, việc chia sẻ lợi ích khi các Hiệp định song phương hoặc đa phương được ký kết thay cho Hiệp định TPP vừa bị Hoa Kỳ rút khỏi lúc này nên *tồn tại dưới một công cụ hạn chế tự do khai thác thiếu công bằng thông qua các hình thức bảo mật kết hợp với chủ động liên kết phát triển*. Khi đó, lợi ích mang lại cho cộng đồng dân cư bản địa chính là giá trị hợp đồng nghiên cứu và khai thác[6] hoặc tồn tại dưới *một phí bảo tồn tri thức khi chúng được tiếp cận* [16].

Thứ sáu, nhanh chóng chủ động rà soát và cấp các chỉ dẫn thương mại phù hợp cho các sản phẩm gắn liền với đặc thù của tri thức bản địa. Điều này hỗ trợ cho việc giải quyết tranh chấp sau này.

Thứ bảy, khuyến khích sử dụng các luật tục, tập quán tiến bộ trong việc quản lý tri thức truyền thống của cộng đồng bản địa.

Thứ tám, xây dựng các chương trình, dự án hỗ trợ nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc quản lý tri thức truyền thống và vận dụng hiệu quả trong hoạt động khai thác thương mại tri thức truyền thống.

4.2. Khuyến nghị đối với cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống

Cộng đồng dân cư địa phương nên lập danh mục tri thức truyền thống thuộc về cộng đồng, gia tộc. Trên cơ sở đó, *thông qua các luật tục, tập quán của dân tộc mình thực hiện quản lý tài sản trí tuệ này*. Đồng thời tiến hành đăng ký xác lập quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ theo hệ thống sở hữu trí tuệ hiện hành hoặc bảo hộ dưới dạng bảo hộ dưới dạng bí mật kinh doanh. Người đứng đầu cộng đồng cư dân địa phương cần phổ biến nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ tri thức truyền thống của mình.

4.3. Khuyến nghị đối với doanh nghiệp

Các doanh nghiệp Việt Nam nên tận dụng những lợi thế về nguồn tri thức truyền thống đa dạng và phong phú của Việt Nam để phát triển, nhất là các doanh nghiệp dược phẩm. Việc tận dụng tri thức truyền thống giúp doanh nghiệp rút ngắn thời gian tìm tòi và giảm được chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm đồng thời cải thiện doanh thu từ những sản phẩm thân thiện và quen thuộc với con người. Việc khai thác thương mại cũng nên tôn trọng giá trị truyền thống văn hóa, tâm linh của cộng đồng bản địa, tôn trọng những lợi kinh tế của họ, cũng như trách nhiệm bảo tồn các tri thức đó.

4. KẾT LUẬN

Nhìn chung, với tiềm năng và vai trò to lớn của tri thức truyền thống trong việc xóa nghèo bền vững và phát triển ổn định kinh tế xã hội của đồng bào dân tộc, việc phi thương mại hóa các tri thức truyền thống là lãng phí tài nguyên quốc gia. Tuy nhiên, hoạt động thương mại hóa này chỉ đạt được mục tiêu như trên khi cân bằng được lợi ích thương mại giữa các bên có liên quan. Do vậy, có thể nói việc xây dựng các công cụ đảm bảo hài hòa lợi ích của các chủ thể liên quan để thúc đẩy hiệu quả hoạt động thương mại hóa tri thức truyền thống là không thể không thực hiện.

[6] Tương tự như Thỏa thuận phân chia lợi ích giữa Thổ Dân Kani (Ấn Độ) với Viện Nghiên cứu và Vườn Thực vật Nhiệt đới (TBGRI). Theo đó thổ dân Kani được hưởng 50% từ tiền cấp phép sử dụng sáng chế thuốc Jeevani có nguồn gốc từ tri thức truyền thống của họ liên quan đến Augogyappacha (Wipo).

Solutions to promote the equal commercialization of traditional knowledge in Vietnam

- **Chau Quoc An**

University of Economics and Law, VNU HCM - *Email: ancq@uel.edu.vn*

ABSTRACT

The equal commercialization of traditional knowledge plays an ever increasingly important role in poverty elimination, cultural preservation, and sustainable socio-economic development. However, the commercial exploitation of traditional knowledge has not been paid appropriate attention whereas reasonable benefits of the indigenous are not properly respected; privacy, culture and belief of the indigenous community are violated. In order to promote the commercialization of traditional knowledge as well as to ensure the equality in the exploitation process, this paper presents an overview of the current commercial exploitation of traditional knowledge in Vietnam as well as analyzes reasons leading to unsustainable and unequal exploitation of traditional knowledge, thereby providing feasible solutions to boost the equal commercial exploitation of traditional knowledge.

***Key words**: Traditional knowledge, indigenous knowledge, folk culture, indigenous culture, cultural heritage, intangible culture, equal commercialization, sustainable development*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Anh Tú (2016), *Khó khăn trong giữ gìn, phát triển làng nghề truyền thống*, truy cập tại: http:/ /tnnn.hoinongdan.org.vn, ngày truy cập 02/11/2016.

[2]. Australian Law Reports 130 (1994) ALR 659 truy cập tại https://case.edu/affil/ sce/authorship/milpurruru.pdf , ngày truy cập 01/02/2016

[3]. Australian Law Reports 157 (1994) ALR 193 truy cập tại https://case.edu/affil/sce/ authorship/Bulun-bulun.pdf ngày truy cập 01/02/2016

[4]. J. Micheal Finger (2004), *Poor people's Knowledge - Helping Poor People To Earn From Their Knowledge*, World Bank publications, page 14.

[5]. K. McLeod (2001), *Owning Culture: Authorship, Ownership and Intellectual Property Law*, Peter Lang, New York, USA, page 171.

[6]. Khánh Vinh (2007), *Bây giờ gạch ngói Phú Phong*, Website Báo Bình Định, truy cập tại: http://www.baobinhdinh.com.vn/Butkyphongsu/2007/1/37730/, ngày truy cập 08/01/2007.

[7]. National Institute of Science Communication and Infomation Resources

& CSIR (2017), *Indian Comujournal of Traditional Knowdege*, New Delhi, India, bảng điện tử truy cập tại: http://nopr.niscair.res.in/handle/123456789/43 ngày truy cập 30/10/2016

[8]. Nguyễn Bá Hoạt (2013), *Tiềm năng và hiện trạng nguồn Dược liệu tại Việt Nam*, truy cập tại http://caythuocquangninh.com.vn/detail/tiem-nang-va-hien-trang-nguon-tai-nguyen-duoc-lieu-viet-nam.html, ngày truy cập 16/11/2016.

[9]. Phong Vân (2016), Chảy máu dược liệu và cuộc chiến bảo vệ tài nguyên, *Báo Người đưa tin,* bản điện tử truy cập tại http://www.nguoiduatin.vn/tin-tuc-chay-mau-duoc-lieu-quy-va-cuoc-chien-bao-ve-tai-nguyen-a224922.html, ngày truy cập 15/02/2016.

[10]. Phùng Tuấn Giang (2016), Đa dạng sinh học của cây thuốc Việt Nam, Báo *Sức khỏe và Đời sống*, bản điện tử truy cập tại http://suckhoedoisong.vn/da-dang-sinh-hoc-cua-cay-thuoc-viet-nam-n126478.html, truy cập ngày 30/12/2016

[11]. Saipriya Balasubramanian (2016), *Traditional Knowledge And Patent Issues: An Overview Of Turmeric, Basmati, Neem Cases*, Website Mondaq, Available at: http://www.mondaq.com/india/x/586384/Patent/Traditional+Knowledge+And+Patent+Issues+An+Overview+Of+Turmeric+Basmati+Neem+Cases, update 18/4/2017

[12]. Song thu & Viễn Thông (2017), 11 nước đạt thỏa thuận TPP với tên gọi mới CPTP, *Báo điện tử Vnexpress*, cập nhật tại https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/vi-mo/11-nuoc-dat-thoa-thuan-tpp-voi-ten-goi-moi-cptpp-3668930.html, ngày cập nhật 11/11/2017 .

[13]. Thu Phương (2017), *Dược liệu Việt Nam có cơ hội vươn ra thị trường thế giới?*, Website Vietnam Biz, truy cập tại: http://vietnambiz.vn/duoc-lieu-viet-nam-co-co-hoi-vuon-ra-thi-truong-the-gioi-19556.html, truy cập ngày 22/04/2017.

[14]. Trường An (2013), Thảo dược thất sơn - Bài 2: Dược liệu quý dần biến mất, *Báo thanh niên*, truy cập tại https://thanhnien.vn/doi-song/nhip-song-dia-phuong/thao-duoc-that-son-bai-2-duoc-lieu-quy-dan-bien-mat-319380.html, ngày truy cập 25/04/2013.

[15]. Viviana Munoz Tellez *(2011), Recognising the traditional knowledge of the San people: The Hoodia case of benefit-sharing*, truy cập tại http://www.ipngos.org/.../Hoodia%20case%20of%20benefit%20sharing.pdf, ngày truy cập 07/11/2015.

[16]. WIPO (2010) *Using Traditional Knowledge to Revive the Body and a Community*, truy cập tại http://www.wipo.int/ipadvantage/en/details.jsp?id=2599 ngày truy cập 30/12/2015.